TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 368/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 24-3-2022
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh
2. Bà Phạm Thị Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi - Thư ký Toà án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 24 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Củ Chi 852/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 69/2022/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu T, sinh năm: 1987; Địa chỉ: số 110A đường Phú Hiệp, tổ 5, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. *(có mặt)*

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm: 1982; Địa chỉ: 93 Cây Gõ, Ấp Chợ Cũ 2, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. *(vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 06/7/2020 và bản tự khai, biên bản không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn bà Trần Thị Thu T trình bày: Bà và ông Nguyễn Ngọc L tự nguyện sống chung, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 81 ngày 22/10/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống thuận hòa, hạnh phúc. Tuy nhiên càng về sau thì vợ chồng càng bất đồng quan điểm, phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường hay cãi vả nhau, tình cảm không còn như trước, ông L không còn quan tâm, yêu thương vợ con, bà đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông L vẫn không thay đổi. Nay bà nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Ngọc L.

Về nuôi con chung: Bà xác định trong quá trình sống chung, bà và ông L có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày: 18/01/2005 và Nguyễn Ngọc Gia B, sinh ngày: 26/9/2013. Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 con chung và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Bị đơn đã được Toà án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do vậy, Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ đơn xin ly hôn ngày 06/7/2020, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là Ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn có nơi cư trú tại ấp C, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà bị đơn vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Bà Trần Thị Thu T và Ông Nguyễn Ngọc L tự nguyện sống chung, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 81 ngày 22/10/2007, nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo đơn xin ly hôn, Nguyên đơn cho rằng trong quá trình sống chung cả hai phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do cả hai không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, ông L không quan tâm chăm sóc vợ con, thiếu trách nhiệm với gia đình. Bà đã nhiều lần hàn gắn quan hệ vợ chồng nhưng không thành. Bà nhận thấy bà và ông L không thể sống chung được nữa và không còn tình cảm với nhau nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bị đơn. Tòa án nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không gửi văn bản trình bày ý kiến mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định, thể hiện bị đơn không mong muốn đoàn tụ, đồng thời nguyên đơn xác định hiện các đương sự không còn sống chung. Do vậy, Tòa án không có cơ sở để hòa giải đoàn tụ theo quy định. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa Trần Thị Thu T và Ông Nguyễn Ngọc L là có xảy ra, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và không có khả năng đoàn tụ nên chấp nhận yêu cầu về việc ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở.

Về nuôi con chung: Nguyên đơn xác định trong quá trình sống chung, Bà xác định trong quá trình sống chung, bà và ông L có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày: 18/01/2005 và Nguyễn Ngọc Gia B, sinh ngày: 26/9/2013.

Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 con chung và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy tại Bản tự khai ngày 21/8/2020 của cháu Gia H và Bản tự khai ngày 10/01/2022 của cháu Gia B thể hiện cả 02 cháu đang sống chung với bà T và có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà T. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không gửi văn bản trình bày ý kiến về việc nuôi 02 con chung mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định. Do vậy để ổn định tâm sinh lý cho trẻ, Hội đồng xét xử xét thấy giao 02 trẻ Gia H và Gia B cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về mức cấp dưỡng nuôi con chung, tại đơn xin ly hôn và tại phiên tòa, bà T thể hiện không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung. Đây là sự tự nguyện của bà T, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Về chia tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Bị đơn vắng mặt tại phiên toà, nếu có tranh chấp về nuôi con chung, về chia tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[3] Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật phí, lệ phí tòa án số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015, nghĩ nên buộc nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Thị Thu T.

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Trần Thị Thu T và ông Nguyễn Ngọc L.

(Quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Thu T và ông Nguyễn Ngọc L được xác lập theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 81 ngày 22/10/2007 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp)

2. Về nuôi con chung: Giao 02 (hai) con chung tên Nguyễn Ngọc Gia B, sinh ngày: 26/9/2013 và Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày: 18/01/2005 cho bà Trần Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu theo quy định tại Điều 84, Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về chia tài sản chung, nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng buộc bà Trần Thị Thu T phải nộp, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2019/0084403 ngày 07 tháng 8 năm 2020 **c**ủa Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; bà T đã nộp đủ tiền án phí.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn không có mặt tại phiên toà thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
- UBND xã P, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thơ